

Tính từ (Adj) - Phần 2&3

Dùng phân từ như 1 tính từ

I. Tóm tắt bài giảng

Phân từ là những từ được tạo thành từ một động từ và kết thúc bằng -ing, -ed.

Ví dụ: Từ động từ interest ta cấu tạo được 2 phân từ là: interesting, interested

• Phân từ có 2 loại:

- Hiện tại phân từ: kết thúc bằng -ing, ví dụ: interesting

- Quá khứ phân từ: kết thúc bằng -ed, ví dụ: interested ...

Ví dụ: The film interests me. (interest là động từ)

The film is interesting. (Mang nghĩa chủ động: Bộ phim đó thú vị)

I am interested in the film. (Mang nghĩa bị động: Tôi bị hứng thú bởi bộ phim đó)

Hiện tại phân từ có chức năng tính từ như: amusing (vui tính), boring (tẻ nhạt, chán ngán), tiring (mệt nhọc, chán ngán) v.v... là chủ động và có nghĩa là “có ảnh hưởng này”. Quá khứ phân từ có chức năng tính từ như amused, horrified, tired, v.v.... là thụ động và có ý nghĩa: “bị ảnh hưởng theo cách này”.

Ví dụ:

Jane is bored because her job is boring.

It was surprising that he passed the exam. Every body was surprised that he passed the exam.

The work was tiring (công việc thì mệt nhọc, chán nản)

The scene was horrifying (quang cảnh thì khủng khiếp)

An infuriating woman (một phụ nữ gây phẫn nộ) [cô ta làm chúng ta phẫn nộ]

An infuriated woman [điều gì đó làm cô ta phẫn nộ]

• Tính từ/ phân từ có thể theo sau bằng giới từ:

Động từ	Hiện tại phân từ	Quá khứ phân từ
amuse	Amusing: hài hước	amused by/at
bore	Boring: buồn tẻ	bored with
tire	tiring = exhausting : mệt mỏi <i>Shopping can be very tiring.</i>	tired of hoặc tired from Lưu ý: tired of là chán vì cái gì; tired from là mệt mỏi vì làm gì Ví dụ: I am tired from teaching all day. (Tôi bị mệt vì dạy cả ngày.)

		I am tired of teaching. (Tôi chán việc dạy học)
shock	shocking	shocked at/ by
surprise	Surprising	surprised at/ by
disappoint	Disappointing	disappointed by
horrify	Horrifying: đáng sợ, gây sốc	Horrified by
scare	Scaring	Scared of
excite	Exciting	Excited about/ at/ by

Lưu ý: Cách nghĩ hiện tại phân từ dùng với người, quá khứ phân từ dùng với vật là sai.

Ví dụ: He is boring. (Anh ấy là người tẻ nhạt.)

Bài tập: Chọn đáp án đúng (Chữa trong video)

1. We were all (horrifying/horrified) when we heard about the disaster.
2. It's sometimes (embarrassing/embarrassed) when you have to ask people for money.
3. Are you (interesting/interested) in football?
4. I enjoyed the football match. It was quite (exciting/excited).
5. It was a really (terrifying/terrified) experience. Afterwards everybody was very (shocking/shocked).
6. I had never expected to be offered the job. I was really (amazing/amazed) when I was offered it.
7. The kitchen hadn't been cleaned for ages. It was really (disgusting/ disgusted).
8. Do you easily get (embarrassing/embarrassed)?

- **Adjective + preposition (Tính từ đi với giới từ)**

✓ A

- **afraid of**
 - **angry / annoyed / furious**
 - about sth
 - with sb for doing sth
- (tức giận)

- **accustomed to V-ing (= used to). Ví dụ:** I am accustomed to driving on the left.
- **addicted to sth: nghiện. Ví dụ:** *He's addicted to computer games.*
- **anxious about sth/ for sb (anxiety là danh từ của anxious): lo lắng**

He seemed anxious about the meeting.

Parents are naturally anxious for their children.

- **ashamed of: hổ thẹn, bối rối**
She was deeply ashamed of her behaviour at the party.
- **amazed / astonished + at / by + sth/ sb : ngạc nhiên**
My parents looked astonished at my news.
We were amazed by his generosity.
- **acquainted with (quen với cái gì) Hay dùng: get acquainted with (Mở rộng: acquaintance: người quen)**
The students are already acquainted with the work of Shakespeare.
- **allergic to: bị dị ứng với cái gì. Ví dụ: I'm allergic to cats.**
- **appreciated for: được đánh giá cao. Ví dụ: I was appreciated for my help.**
- **associated with: cộng tác với, liên quan tới**
the risks associated with taking drugs
He no longer wished to be associated with the party's policy on education.
- **aware of: nhận thức về cái gì >> unaware of. Ví dụ: He was *well aware* of the problem.**
- **attached to: đính kèm với, gắn bó với**
We've grown very attached to this house.

B

bad at

bored with

brilliant at = very intelligent or skilful, Ví dụ: *He's brilliant at football.*

based on: dựa trên cái gì. Ví dụ: *This novel is based on a real story.*

beneficial to = advantageous, favourable: có lợi cho. Ví dụ: *A good diet is beneficial to health.*

boastful for/ about: ba hoa, khoác lác

busy with sth / sb (hoặc busy doing sth)

C

clever at

crazy about: điên cuồng vì cái gì

capable of: có khả năng về cái gì

committed to: tận tâm (commitment(n): sự cam kết) = devoted to= dedicated to

concerned about / for sth: lo lắng, quan tâm về cái gì

The President is deeply concerned about this issue.

He didn't seem in the least concerned for her safety.

content with : bằng lòng với cái

careful with/ about/ of sth: cẩn thận

Be careful of the traffic.

Please be careful with my glasses (= Don't break them).

I'm very careful about washing my hands before eating (= I make sure I do it).

certain about/ of: chắc chắn về cái gì

characteristic of: đặc trưng cho tính cách của ai đó hoặc của vật nào đó

She spoke with characteristic enthusiasm.

connected with: kết nối với, liên hệ với

They are connected by marriage.

jobs connected with the environment

*The two issues are **closely connected**.*

conscious of: nhận thức , chú ý đến

She's very conscious of the problems involved.

crowded with sth = packed with. Ví dụ: *a room crowded with books*

curious about: tò mò

D

disappointed at/ by / with / in

*They were **bitterly disappointed** at the result of the game.*

I was disappointed by the quality of the wine.

I'm disappointed in you—I really thought I could trust you!

I was very disappointed with myself.

dedicated / devoted to: tận tụy. Ví dụ: *She is dedicated to her job.*

discouraged by: bị làm nhụt chí bởi

dissatisfied with: không hài lòng

doubtful about: hoài nghi, không chắc chắn. Ví dụ: *Rose was doubtful about the whole idea.*

delighted at/ by/ with: vui vẻ, hài lòng

She was delighted by/at the news of the wedding.

I was delighted with my presents.

derived from: bắt nguồn từ cái gì

E

excited about

excellent at/ in

eager for: hào hứng . Ví dụ: I am eager for my next trip.

eligible for: đủ điều kiện

Only those over 70 are eligible for the special payment.

enthusiastic about: hứng thú

You don't sound very enthusiastic about the idea.

experienced in: có kinh nghiệm về cái gì

He's very experienced in looking after animals.

exposed to: phơi bày ra

envious of: ghen tị , thèm muốn thứ người khác có (= jealous).

Ví dụ: *They were envious of his success.*

F

famous for

fed up with/ about: chán ngấy

In the end, I just got fed up with his constant complaining.

fond of: ưa thích. Ví dụ: fond of cooking

frightened of: sợ hãi

furious about/ for

faithful to = loyal : trung thành

He remained faithful to the ideals of the party.

familiar with: quen thuộc

free of/ from: không chứa hoặc không bị ảnh hưởng bởi thứ gì đó độc hại, không tốt

free from difficulty/doubt/fear

free from artificial colours and flavourings

It was several weeks before he was completely free of pain.

friendly with: thân thiện

G

glad about

guilty of/ about: cảm thấy có lỗi, hối lỗi

I felt guilty about not visiting my parents more often.

*The jury found the defendant **not guilty** of the offence.*

good at

generous with: rộng rãi, rộng lượng. Ví dụ: *to be generous with your time*

gentle with : lịch thiệp

grateful to: biết ơn. Ví dụ: *I am extremely grateful to all the teachers for their help.*

H

happy about/ with + sb/ sth

I'm not happy with his work this term.

If there's anything you're not happy about, come and ask.

I'm not too happy about her living alone.

hopeless at: very bad, with no ability or skill. Ví dụ: *I'm hopeless at science.*

hopeful of/ about

He is not very hopeful about the outcome of the interview.

She is hopeful of returning to work soon.

I

interested in

involved in/ with: liên quan đến; dành nhiều thời gian, sự chú ý

We need to examine all the costs involved in the project first.

She was deeply involved with the local hospital.

I was so involved in my book I didn't hear you knock.

identical with/ to: giống, tương tự

immune to/ from: miễn dịch, không bị ảnh hưởng bởi, tránh khỏi

Adults are often immune to German measles.

Few men are immune to her charms.

Not even the President's wife was immune from criticism by the press.

impressed with/ by: ấn tượng. Ví dụ: *We were all impressed by her enthusiasm.*

inferior to: kém hơn, không tốt

Modern music is often considered inferior to that of the past.

indifferent to: thờ ơ, không quan tâm, hờ hững

The government cannot afford to be indifferent to public opinion.

innocent of: ngây thơ, vô tội

She was found innocent of any crime.

incapable of: không có khả năng

J

jealous of: ghen ghét, đố kỵ

K

keen on

known for

kind to

L

late for

limited to

lucky at

N

nervous of/ about: lo lắng

notorious for: được biết đến vì tiếng xấu.

The country is notorious for its appalling prison conditions.

O

opposed to: bất đồng

P

proud of

pleased with

patient with

pessimistic about: bi quan

polite to

popular with: được yêu thích bởi số đông

*These policies are unlikely to **prove popular** with middle-class voters.*

I'm not very popular with my parents (= they are annoyed with me) at the moment.

punished for: bị trừng phạt

puzzled by/ about

Q

qualified for

R

responsible for

ready for

related to

relevant to

respectful for/ of

be/ get + rid of

S

sick of

sorry about/for

scared of

similar to

surprised at/ by

shocked at/ by

satisfied with

sensitive to/ about: nhạy cảm

She is very sensitive to other people's feelings.

She's very sensitive to criticism.

serious about

skillful at

slow at

successful in

suitable for/ to: thích hợp

This programme is not suitable for children.

a suitable place for a picnic

I don't have anything suitable to wear for the party.

sure of/ about

suspicious of/ about

sympathetic to / towards : thông cảm

Ví dụ: I did not feel at all sympathetic towards Kate.

T

tired of hoặc tired from

Lưu ý: tired of là chán vì cái gì; tired from là mệt mỏi vì làm gì

Ví dụ: I am tired from teaching all day. (Tôi bị mệt vì dạy cả ngày.)

I am tired of teaching. (Tôi chán việc dạy học)

terrified of

thankful to do sth/ for sth

Ví dụ: *I was thankful to see they'd all arrived safely.*

He wasn't badly hurt—that's something to be thankful for.

troubled with

typical of

U

used to

upset about

unaware of

W

worried about

wrong with/ about

You were wrong about Tom; he's not married after all.

*There's **something wrong** with the printer.*

II. Bài về nhà: Hoàn thành các câu sau bằng tính từ đuôi ing hoặc ed. Chữ đầu tiên của tính từ đã được cho sẵn.

Bài 1.

1. I seldom visit art galleries. I'm not very in.....in art.
2. We went for a very long walk. It was very ti.....
3. Why do you always look so b.....? Is your life really so b.....?
4. He is one of the most b.....people I've ever met. He never stops talking and never says anything in.....
5. I'm starting a new job next week. I'm quite ex.....about it.

Đáp án

1. interested
2. tiring
3. bored, boring
4. boring, interesting
5. excited

Bài 2. Hoàn thành câu sử dụng các từ cho sẵn

Amusing / amused	Annoying / annoyed	Boring / bored
Confusing / confused	Disgusting / disgusted	Exciting / excited
Exhausting / exhausted	Interesting / interested	Surprising / surprised

1. He works very hard. It's notthat he's always tired.
2. I've got nothing to do. I'm
3. The teacher's explanation was.....Most of the students didn't understand it.
4. The kitchen hadn't been cleaned for ages. It was really.....
5. I seldom visit art galleries. I'm not particularlyin art.
6. There's no need to get.....just because I'm a few minutes late.
7. The lecture was.....I feel asleep.
8. I've been working very hard all day and now I'm.....
9. I'm starting a new job next week. I'm very.....about it.
10. Steve is very good at telling funny stories. He can be very.....
11. Liz is a very.....person. She knows a lot, she's travelled a lot and she's done lots of different thing.

Đáp án

1. surprising	7. boring
2. bored	8. exhausted
3. confusing	9. excited
4. disgusting	10. amusing
5. interested	11. interesting
6. annoyed	